

BỘ TƯ PHÁP
TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Số: 463/TCTHADS-NV3

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2025

V/v đơn đốc thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ
THADS, THAHC năm 2025

Kính gửi:

- Cục trưởng Cục THADS các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự.

Thực hiện Chương trình công tác trọng tâm Thi hành án dân sự (THADS), thi hành án hành chính (THAHC) của Bộ Tư pháp năm 2025, Quyết định số 1798/QĐ-TCTHADS ngày 23/12/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục THADS về việc giao chỉ tiêu, nhiệm vụ THADS, theo dõi THAHC cho các cơ quan THADS địa phương năm 2025, sau khi tổng hợp, phân tích kết quả 04 tháng đầu năm 2025, Tổng cục THADS ghi nhận sự nỗ lực, cố gắng của toàn thể công chức, người lao động trong Hệ thống THADS. Tuy nhiên, Tổng cục THADS nhận thấy kết quả THADS về việc và về tiền đều giảm so với cùng kỳ. Về việc, thi hành xong 161.828 việc, giảm 4.285 việc (giảm 2,58%), đạt tỉ lệ **39,81%** (giảm 3,25%) so với cùng kỳ năm 2024; về tiền, thi hành xong trên 36.550 tỷ đồng, tăng trên 2.861 tỷ đồng (tăng 8,49%) so với cùng kỳ năm 2024, đạt tỉ lệ **14,06%** (giảm 0,96%) so với cùng kỳ năm 2024.

Kết thúc năm công tác THADS 2024, với kết quả THADS xong về việc và về tiền đều đạt cao nhất từ trước đến nay, lãnh đạo và công chức, người lao động của toàn Hệ thống THADS đã đón Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 trong không khí đầm ấm, vui vẻ, an toàn. Thời gian tới, tình hình thế giới và khu vực dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; trong nước, bên cạnh những thuận lợi, thì khó khăn, thách thức sẽ không nhỏ; Hệ thống THADS vừa phải tiếp tục sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo chủ trương chung của Đảng và Nhà nước, vừa phải tập trung tiếp tục thực hiện các mục tiêu chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2025, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân. Vì vậy, yêu cầu đặt ra đối với công tác chỉ đạo, điều hành là rất nặng nề. Do đó, Tổng Cục trưởng Tổng cục THADS đề nghị Thủ trưởng các cơ quan THADS, các đơn vị thuộc Tổng cục theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao tập trung xử lý công việc ngay sau Tết Nguyên đán, bảo đảm kịp thời, chất lượng, hiệu quả, không để chậm trễ, ảnh hưởng đến kết quả, tạo không khí mới, khí thế mới, nỗ lực phấn đấu thực hiện tốt nhiệm vụ ngay từ đầu năm, góp phần thực hiện thắng lợi chỉ tiêu, nhiệm vụ giao năm 2025, cụ thể như sau:

1. Chủ động rà soát, kiểm đếm, đánh giá công việc thực hiện theo các chương trình, kế hoạch công tác của Bộ Tư pháp, Tổng cục THADS và của địa phương chưa hoàn thành do nghỉ Tết Nguyên đán, từ đó có giải pháp hiệu quả thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao; đồng thời, triển khai ngay các nhiệm vụ trọng tâm, nhiệm vụ theo kế hoạch.

2. Thực hiện quyết liệt, hiệu quả công tác sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giảm biên chế theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng và phương án được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm sớm ổn định tổ chức trước Đại hội Đảng các cấp năm 2025; tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phẩm chất đạo đức của công chức, viên chức để đáp ứng yêu cầu sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức, bộ máy.

3. Thực hiện nghiêm các giải pháp đã nêu tại Quyết định số 1798/QĐ-TCTHADS ngày 23/12/2024 của Tổng Cục trưởng Tổng cục THADS về việc giao chỉ tiêu, nhiệm vụ THADS, theo dõi THAHC cho các cơ quan THADS địa phương năm 2025 và Chương trình hành động thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ THADS, THAHC năm 2025. Đồng thời, căn cứ điều kiện thực tiễn địa phương, xây dựng các giải pháp phù hợp để chỉ đạo thực hiện nhằm nâng cao kết quả THADS về việc, về tiền; nâng cao kết quả công tác THAHC và theo dõi THAHC.

4. Cục trưởng Cục THADS tổ chức rà soát các khó khăn, vướng mắc liên quan đến công tác thi hành án; khẩn trương có các giải pháp xử lý các nội dung thuộc thẩm quyền và báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các vấn đề vượt thẩm quyền để sớm xét xử, có phương án xử lý đối với các tài sản, nguồn lực liên quan các vụ án, vụ việc lớn tránh thất thoát, lãng phí kéo dài, nhất là tập trung cao độ cho việc tổ chức thi hành các vụ án thuộc diện Ban chỉ đạo Trung ương, Ban chỉ đạo cấp tỉnh về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo dõi, chỉ đạo, xác định đây là nhiệm vụ mang tính chính trị, ưu tiên hàng đầu.

Quá trình tổ chức thi hành án cần đặt trọng tâm kiểm soát danh sách, lên kế hoạch thi hành dứt điểm vụ việc có điều kiện thi hành án, đã ra quyết định thi hành án trên 01 năm chưa thi hành xong, đặc biệt là vụ việc đã ra quyết định thi hành án từ 5 năm trở lên chưa thi hành xong và những vụ việc có giá trị lớn, vụ việc có giá trị từ 20 tỷ đồng trở lên, có điều kiện thi hành, quá 3 năm chưa thi hành xong.

Thực hiện hiệu quả Quyết định số 727/QĐ-TCTHADS ngày 27/7/2023 của Tổng Cục trưởng Tổng cục THADS về ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng hiệu quả công tác THADS đối với các bản án, quyết định

kinh doanh, thương mại giai đoạn 2023-2028”. Duy trì việc tổ chức đối thoại giữa Chấp hành viên, Lãnh đạo cơ quan THADS với ngân hàng, tổ chức tín dụng. Định kỳ hàng quý, 06 tháng hoặc đột xuất, lãnh đạo cơ quan THADS tổ chức buổi tiếp xúc, làm việc với một số ngân hàng, tổ chức tín dụng có yêu cầu để nghe phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong giải quyết vụ việc THADS để kịp thời xem xét, giải quyết. Trong trường hợp cần thiết, tổ chức đối thoại giữa Chấp hành viên với tổ chức tín dụng để trao đổi, thảo luận, tìm ra giải pháp thích hợp cho việc tổ chức thi hành án đạt hiệu quả.

Đối với việc chưa có điều kiện thi hành chuyển sổ theo dõi riêng thực hiện theo đúng chỉ đạo của Tổng cục. Xây dựng kế hoạch tổ chức thi hành dứt điểm các vụ THADS trọng điểm đã được Tổng cục THADS phê duyệt.

Tăng cường phối hợp với các cơ quan tòa án, kiểm sát, công an, tài nguyên và môi trường, tài chính và các cơ quan chức năng để tổ chức thi hành án, phát hiện và tháo gỡ hoặc đề nghị tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc.

5. Xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm việc kiểm tra, đảm bảo việc tự kiểm tra, kiểm tra nội bộ, kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới có chất lượng, tránh hình thức. Tiếp tục tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, kiên quyết chống quan liêu, tham nhũng và những biểu hiện tiêu cực khác bằng nhiều hình thức, trong đó, giải quyết hồ sơ thi hành án đúng quy định pháp luật, khách quan, minh bạch trong thực hiện thủ tục thi hành án.

Thủ trưởng cơ quan THADS thường xuyên kiểm soát chặt chẽ tiến độ thi hành án của Chấp hành viên thuộc Cục và các Chi cục THADS; kịp thời phát hiện các vi phạm để kịp thời chỉ đạo khắc phục, đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm đối với các vi phạm do cố ý, có mục đích vụ lợi và thiếu tích cực trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn dẫn tới chậm trễ trong tổ chức thi hành án. Tổ chức quán triệt đến tập thể, cá nhân trong từng cơ quan THADS về trách nhiệm không được để chậm chễ, lãng phí liên quan đến THADS. Chỉ đạo Chấp hành viên trong đơn vị khi xây dựng kế hoạch tổ chức thi hành án cần phải thực hiện đồng thời các nhiệm vụ, vừa chống lãng phí, vừa chống tiêu cực, sai phạm, coi đây là phương châm hành động trong từng nhiệm vụ, từng vụ việc cụ thể THADS.

6. Đối với công tác thẩm định giá, bán đấu giá tài sản THADS, yêu cầu thực hiện nghiêm túc, đúng quy định pháp luật, Thủ trưởng cơ quan THADS phải bảo đảm kiểm soát đối với 100% vụ việc liên quan đến đấu giá tài sản; thực hiện việc đăng tải theo đúng quy định và theo chỉ đạo tại Công văn số 333/TCTHADS-NV1 ngày 24/01/2025 của Tổng Cục trưởng Tổng cục THADS về chấn chỉnh, thực hiện quy định đăng tải thông báo lựa chọn, kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản trong Hệ thống THADS; thực hiện rà soát chặt chẽ quy trình thủ tục

THADS, hồ sơ pháp lý của tài sản đưa ra bán đấu giá. Hồ sơ chưa đúng, chưa đủ quy trình, thủ tục thì chưa tiến hành đấu giá. Nếu để xảy ra các sai phạm thì Chấp hành viên và Thủ trưởng cơ quan THADS cùng chịu trách nhiệm.

Chấp hành viên cần phát huy vai trò giám sát chặt chẽ quá trình bán đấu giá tài sản thi hành án, giám sát hoạt động của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản khi thực hiện thanh lý tài sản còn lại của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản theo đúng quy định pháp luật; chủ động, phát hiện từ sớm, từ xa đối với hành vi tiêu cực, nhất là các cá nhân, tổ chức có mối quan hệ lợi ích chi phối lẫn nhau để kịp thời chuyển cho cơ quan điều tra nếu có dấu hiệu vi phạm.

7. Đối với các địa phương có kết quả THADS thấp hơn kết quả bình quân chung của toàn quốc, đạt tỷ lệ dưới 39,81% về việc, 14,06% về tiền (có danh sách kèm theo) và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2024, đồng chí Cục trưởng, các đồng chí Phó Cục trưởng Cục THADS, Chi Cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục THADS phải thường xuyên kiểm soát tiến độ, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chấp hành viên tổ chức thi hành án và chịu trách nhiệm về việc không hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ của đơn vị mình.

8. Các cơ quan THADS cần kịp thời cập nhật thông tin về việc chưa có điều kiện thi hành lên Trang/Cổng thông tin điện tử THADS; chỉ đạo sát sao việc cập nhật thông tin lên phần mềm Quản lý quá trình thụ lý, tổ chức thi hành án và báo cáo thống kê THADS. Các đồng chí Cục trưởng, Chi cục trưởng phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các dữ liệu được đăng tải trên Trang/Cổng thông tin và trên phần mềm.

9. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tổng cục tham mưu lãnh đạo Tổng cục phụ trách địa bàn tăng cường kiểm soát tình hình thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ, phòng chống tham nhũng, tiêu cực tại các đơn vị, địa bàn phụ trách để kiểm tra, đánh giá tiến độ, chấn chỉnh kỷ cương, kỷ luật, tháo gỡ, khó khăn vướng mắc nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả THADS trên địa bàn. Các đơn vị thuộc Tổng cục THADS phân công Lãnh đạo đơn vị, chuyên quản địa bàn để theo dõi đôn đốc, phối hợp với địa phương trong từng lĩnh vực.

Các đồng chí lãnh đạo Tổng cục, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tổng cục, Thủ trưởng các cơ quan THADS quan tâm, chỉ đạo và chịu trách nhiệm trong việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tại đơn vị, tại địa phương, và trong lĩnh vực mình quản lý; kịp thời đề xuất giải pháp để Tổng cục nghiên cứu xây dựng chương trình, xây dựng phần mềm chung cho Hệ thống THADS; gương mẫu trong việc khai thác, sử dụng các phần mềm được sử dụng trong Hệ thống THADS.

Các đồng chí lãnh đạo Tổng cục tăng cường đôn đốc, lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị thuộc Tổng cục THADS kiểm soát tình hình thực hiện chỉ tiêu,

nhiệm vụ, phòng chống tham nhũng, tiêu cực tại các đơn vị, địa bàn phụ trách bằng nhiều hình thức, kết hợp trực tuyến và trực tiếp.

10. Tổng cục THADS sẽ tiếp tục thông báo tình hình, kết quả thực hiện chỉ tiêu của các địa phương tới đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh để phối hợp, chỉ đạo. Cục trưởng có trách nhiệm thông báo tình hình, kết quả thực hiện chỉ tiêu nhiệm vụ đến đồng chí Chủ tịch UBND cấp huyện để phối hợp chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ.

Tổng cục THADS yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tổng cục THADS, Cục trưởng Cục THADS các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiêm túc triển khai, thực hiện. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để b/c);
- Các Phó Tổng cục trưởng (để biết);
- Lưu: VT, NV3.



PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐẠT KẾT QUẢ THẤP HƠN BÌNH QUÂN CHUNG TOÀN QUỐC 4 THÁNG NĂM 2025 VỀ VIỆC
Ban hành kèm theo Công văn số 463/TC/THADS-NV3 ngày 10/02/2025 của Tổng cục THADS)



Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo	Thụ lý mới					Chia ra:	Chia ra:	Chia ra:	Chia ra:								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Toàn quốc	655,429	398,070	257,359	3594	130	651,705	406,509	161,828	159,079	2749	244,246	435	227,090	13864	585	3657	489,877	39,81%	
1	An Giang	16,134	9763	6371	70	1	16,063	9,006	3552	3520	32	5422	32	6573	343	4	137	12511	39,44%	
2	Bạc Liêu	10,110	6,747	3,363	25	5	10,080	6,926	1,921	1,876	45	5,000	5	2,856	260	7	31	8,159	27,74%	
3	Bến Tre	16,066	11,041	5,025	63	0	16,003	10,151	2,840	2,756	84	7,296	15	5,375	301	7	169	13,163	27,98%	
4	Bình Dương	20,471	12,603	7,868	183	10	20,278	16,244	4,857	4,784	73	11,374	13	3,310	552	12	160	15,421	29,90%	
5	Bình Phước	10,853	6,994	3,859	58	7	10,788	6,599	2,070	2,002	68	4,519	10	3,721	379	8	81	8,718	31,37%	
6	Bình Thuận	13,355	8234	5,121	54	0	13,301	8,427	3169	3067	102	5252	6	4400	346	7	121	10132	37,61%	
7	Cà Mau	19,877	13,445	6,432	54	0	19,823	10,698	3,566	3,485	81	7,106	26	8,584	501	8	32	16,257	33,33%	
8	Cần Thơ	13,083	8,583	4,500	110	2	12,971	6,849	2,336	2,293	43	4,505	8	5,664	251	13	194	10,635	34,11%	
9	Đà Nẵng	11,106	6842	4,264	75	1	11,030	5,958	2004	1956	48	3953	1	4849	178	7	38	9026	33,64%	
10	Hà Nội	39,408	23,799	15,609	273	23	39,112	25,113	9,735	9,608	127	15,364	14	13,512	361	46	80	29,377	38,76%	
11	Hải Phòng	9,683	6,033	3,650	61	3	9,619	5,785	2,028	1,957	71	3,755	2	3,776	32	6	20	7,591	35,06%	
12	Hậu Giang	7,931	4,749	3,182	58	0	7,873	4,854	1,752	1,708	44	3,098	4	2,587	239	10	183	6,121	36,09%	
13	Hồ Chí Minh	82,160	55336	26824	355	4	81,801	43,412	14251	14103	148	29131	30	36271	1365	127	626	67550	32,83%	
14	Khánh Hòa	8,149	5,326	2,823	14	0	8,135	4,879	1913	1860	53	2964	2	3152	73	3	28	6,222	39,21%	

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Số chuyển kỳ sau chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Ty lệ thi hành xong trong số có điều kiện			
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo	Thu lý mới	Chia ra:					Chia ra:	Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chia ra:				Số chuyển số theo dõi riêng)		
																		Tổng số thi hành xong	Thi hành xong
4		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
15	Long An	22,200	14,764	7,436	95	1	22,104	12,118	4,442	4,358	84	7664	12	8569	1276	50	91	17,662	36,66%
16	Ninh Thuận	4,924	2,810	2,114	19	0	4,905	3,166	1,257	1,250	7	1,902	7	1,680	36	5	18	3,648	39,70%
17	Quảng Bình	3,198	1,647	1,551	23	2	3,173	2,438	965	953	12	1,468	5	720	13	1	1	2,208	39,58%
18	Sóc Trăng	12,850	7,078	5,772	38	0	12,812	8,461	3,236	3,163	73	5,222	3	3,957	353	14	27	9,576	38,25%
19	Tây Ninh	20,507	14,134	6,373	179	3	20,325	11,522	3,610	3,476	134	7,894	18	8,103	323	8	369	16,715	31,33%
20	Tiền Giang	19,314	12,878	6,436	38	4	19,272	10,312	3804	3712	92	6504	4	7408	1490	11	51	15,468	36,89%
21	Tà Vinh	15,196	10817	4379	17	1	15,178	9466	2523	2443	80	6937	6	5060	491	6	155	12655	26,65%
22	TT Huế	4,939	2,763	2,176	6	0	4,933	3,006	1,108	1,103	5	1,893	5	1,915	7	5	0	3,825	36,86%
23	Vĩnh Long	12,652	8,607	4,045	80	0	12,572	6,575	2,151	2,114	37	4,413	11	5,589	363	6	39	10,421	32,71%



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CÁC ĐỊA PHƯƠNG

PHỤ LỤC 2
CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐẠT KẾT QUẢ THẤP HƠN BÌNH QUẦN CHUNG TOÀN QUỐC 4 THÁNG NĂM 2025 VỀ TIỀN
(Bản hành kèm theo Công văn số 453/CTHADS-IV/3 ngày 12/02/2025 của Tổng cục THADS)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Nhan trọng (từ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thủ lý mới	Lý thực thi hành án	Thủ hồi, size, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chưa ra:			Hoàn thi điểm c.k, Đ 48	Trương hợp khác	Chưa có điều kiện (từ số chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn thi hành c.k, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện		
										Chưa ra:	Chưa ra:	Chưa ra:									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Toàn quốc	507.810.577,545	376.089.998,566	131.720.578,999	7.605.158,022	323.107,872	409.802.311,670	260.041.093,079	36.550.530,059	20.205.428,748	7.253.978,210	1.132,101	222.228.238,223	1.262.215,797	208.693.597,808	20.060.776,566	2.462.998,993	7.823.845,224	463.331.772,611	14,00%	
1	An Giang	8.107.897,194	5.190.069,585	2.917.827,609	350.753,399	2.499,334	7.754.644,461	3.496.197,407	357.168,990	322,012,058	35.156,932	0	3.132.830,133	6.198,284	3.468.293,121	753.656,284	1.474,691	35.022,938	7.397.475,471	10,22%	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.216.349,901	1.766.606,037	1.449.742,964	33.770,579	4.458	3.183.573,964	2.145,017,884	265,024,998	216,560,865	48.746,207	17,936	1.897.449,322	2.543,564	872.747,438	161.397,071	0	4.411,571	2.376,694,544	12,36%	
3	Bạc Liêu	2.438.466,737	2.002.973,866	435.492,931	23.403,810	70,381	2.414.992,266	1.678.901,542	138.298,002	102,079,835	36.178,727	39,430	1.539.988,854	614,686	639.846,265	90.080,251	1.635,337	4.531,151	2.276,694,544	8,29%	
4	Bình Định	3.405.106,446	2.656.123,357	768.982,509	10.771,066	460,987	3.393.894,453	1.539,141,221	164.514,824	146,783,348	23.836,476	0	1.374.240,954	376,443	1.637,899,335	116.802,365	217,812	80.013,100	3.229.599,629	10,69%	
5	Bình Dương	12.786.896,336	8.669.712,924	4.117.181,412	277.462,148	39,626,249	12.469.897,939	8.776,982,602	912,025,126	666,082,667	245,942,459	0	7.843.924,906	21,032,570	2.013.861,300	1.290,191,287	118.304,940	270.467,810	11.557.782,813	10,39%	
6	Bình Phước	7.698.677,215	6.538.266,422	1.160.411,393	95,031,667	345,722	7.691,301,016	4.654.865,901	202,107,387	165,213,605	36.893,782	0	4.438.440,766	8.297,748	2.302.574,449	599,668,182	250,807	52.178,677	7.401.193,629	4,33%	
7	Bình Thuận	7.095.752,858	5.346.953,181	1.346.797,677	30.153,043	0	7.065.599,813	4.387,586,900	335.784,301	271,577,288	64.207,013	0	4.030,656,444	1.133,845	1.650,753,008	723,561,338	61,322,737	238,696,122	6.727,815,314	7,65%	
8	BR-Vũng Tàu	7.154.898,304	5.347.195,724	1.807.612,380	112.987,885	56,200	7.041,764,219	4.037,376,081	472,639,895	409,111,547	63,428,348	0	3.555.829,790	8.906,396	2.437.860,606	416,967,135	107,669,556	42.590,841	6.569.124,334	11,71%	
9	Cần Thơ	11.703.086,852	6.133.947,662	5.552.109,790	341,588,650	7.154,212	11.336,444,010	7.087,909,375	379,137,255	229,551,517	179,605,738	0	6.702.824,999	6.327,121	3.743,506,431	332,908,655	14,933,932	173,365,617	10,977,186,755	5,35%	
10	Cao Bằng	593.217,400	90.761,222	302.456,178	3.336,926	10,000	589,870,474	541,186,143	27,565,426	27,503,028	58,398	0	518,622,717	0	46,470,613	2.204,718	0	0	562,307,048	5,09%	
11	Đà Nẵng	201.786.357,812	172.734.945,765	2.443.412,616	395.535,915	0	192.782.821,897	7.834,272,535	905.161,194	602,371,446	302,729,232	60,496	6,918,943,808	14,167,523	11.159,012,706	676,533,622	78.425,736	70.557,308	18.977,660,703	11,55%	
12	Đà Nẵng	1.574.943,734	1.217.017,945	337,925,789	14.200,397	300,360	1.560,332,977	742,788,728	92,776,133	83.191,624	9.584,509	0	646,013,369	3,999,026	703,797,166	98.138,646	0	15,604,437	1.467,576,844	12,49%	
13	Điện Biên	335.569,782	268.777,060	66,792,722	4.542,079	3.549,053	327,476,650	178,330,620	21,839,502	18.839,067	2.980,435	0	156,481,118	0	117,218,662	31,111,141	0	728,227	305.659,148	12,25%	
14	Hà Giang	434.840,330	345.734,456	89.105,874	2.721,167	0	432,119,168	381,767,422	36,326,520	35,422,206	896,487	7,827	344,150,902	2.290,000	437,989,970	2.553,151	0	2.008,620	395.792,643	9,32%	
15	Hà Nội	82.746,746,340	61.743.501,341	21.006.244,799	1.143,687,702	129.301,723	81.473,374,915	50.752,103,919	6.757,171,235	4.655,544,049	2.702,078,606	94,580	43.988,440,614	6,146,790	23.787,373,817	2.668,692,493	96.465,132	2.168,733,434	74.713,857,680	13,32%	
16	Hà Tĩnh	1.010.530,849	529.943,326	480,608,523	7.759,092	0	1.002,791,757	680,425,846	38,419,012	51.835,675	6.562,237	31,100	621,810,603	196,231	285,071,992	37.280,443	13,475	1	944,392,445	8,39%	
17	Hải Dương	4.764.076,316	4.162.744,284	601,332,032	28,619,340	0	4.735,436,976	1.517,047,382	166,701,528	126,868,682	39,728,717	94,129	1.348,108,480	2.237,374	3.202,222,824	9,041,511	7,117,143	28,116	4.568,353,448	10,99%	
18	Hải Phòng	13.056.478,579	9.725.282,854	3.331,193,945	57,679,310	1.200	12.998,797,949	6.156,984,261	116,035,722	277,396,061	78,427,985	11,736	5.700,088,114	140,860,425	5.716,345,760	1.110,064,541	8.480,506	7.022,881	12.662.762,227	5,13%	
19	Hải Quang	3.533.064,588	2.802.591,601	722,472,987	102,392,662	0	3.432,471,926	1.254,379,400	118,279,261	107,544,431	10,724,830	0	1.134,504,139	1.796,000	1.415,846,190	601,974,667	11,998,726	1.182,349	5.581,938	6,144,922,138	9,43%
20	Khánh Hòa	6.531.970,799	3.394.753,961	2.359,216,838	7.028,336	0	6.346,912,663	4.731,767,240	202,020,305	172,691,914	29,228,791	0	1.370,995,747	79,188	2.034,142,190	11,998,726	1.182,349	5.581,938	6.144,922,138	4,88%	
21	Kon Tum	823.300,138	649,436,332	173,872,806	10.541,304	0	812,767,834	505,176,768	31,777,226	23,114,525	6,646,066	16,635	427,028,449	341,094	239,995,929	46,113,359	0	1.481,597	780,990,608	6,29%	
22	Lạng Sơn	2.008.666,688	1.804.129,487	204,486,901	22.150,080	0	1.986,496,698	770,220,144	89,500,062	54,417,492	35,666,144	56,426	679,186,963	1.541,119	1.134,451,246	16,551,555	63,221,663	0	1.896,956,546	11,62%	
23	Long An	12.316,200,658	10.201.444,085	2.314.756,573	51.745,569	0	12.463,455,089	5.756,421,381	698,039,367	645,486,997	52,572,370	0	5.034,043,432	3.418,382	6.034,732,467	594,200,623	17.286,649	80.814,149	11.705.395,722	12,13%	

STT	Tên chi tiêu	Chia ra:																		Tỷ lệ thành xong trong số có điều kiện
		Chia ra:			Chia ra:			Chia ra:			Chia ra:			Chia ra:			Số chuyển kỳ sau			
		Tổng số giải quyết	Năm trước (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thu lý mới	Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Dịch chi	Giảm nghĩa vụ thi hành án	Đang thi hành	Hoàn theo điểm c, k, Đ 48	Tương hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)		Hoàn thi hành án (trừ chí thi hành Đ 48)	Tạm đình chí thi hành án	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
A																				
24	Nam Định	2.290.368.378	2.100.499.437	389.868.941	7.239.642	600	2.483.108.136	730.330.766	102.161.718	96.682.967	5.482.551	210	627.615.049	569.999	1.636.978.131	106.535.817	68.525	19.174.897	2.380.942.418	13,99%
25	Phù Yên	2.287.684.257	1.872.173.777	415.510.480	11.815.197	1.600	2.275.867.460	785.221.765	915.119.076	79.514.781	14.004.295	0	689.271.862	422.877	1.395.734.049	90.508.049	7.940.863	460.734	2.182.348.384	11,98%
26	Quảng Bình	5.195.910.005	4.317.629.104	876.280.901	115.235.728	21.726	5.078.650.551	3.133.316.389	149.604.978	145.694.414	4.092.798	17.766	2.981.941.580	2.270.031	1.775.219.784	120.105.395	0	52.108.283	4.929.043.575	4,77%
27	Quảng Nam	8.094.704.702	6.585.045.144	1.509.659.619	54.996.661	0	8.039.708.201	2.752.242.595	134.029.467	120.266.089	13.755.947	9.431	2.607.709.613	10.508.513	4.879.861.989	265.796.436	4.230.000	139.577.684	7.905.679.234	4,87%
28	Quảng Ninh	4.000.835.632	2.539.409.045	1.461.446.587	60.118.818	7.928.578	3.932.808.236	2.339.428.918	152.247.381	129.317.855	22.924.014	5.512	2.168.070.347	19.111.190	1.482.614.162	87.068.970	23.696.186	0	3.780.560.835	6,51%
29	Quảng Trị	1.931.897.859	1.413.572.805	520.325.056	10.372.363	17.659	1.921.507.837	1.187.118.690	135.227.714	130.654.405	4.573.209	0	1.051.450.236	440.740	1.482.614.162	178.261.243	2.194.400	1.121.639	1.788.280.123	11,39%
30	Sóc Trăng	3.813.133.133	2.874.276.717	938.856.418	23.023.649	0	3.788.109.486	2.029.413.318	199.172.398	168.623.989	30.248.409	0	1.830.018.663	222.257	1.196.655.791	440.201.560	112.619.823	9.198.994	3.588.917.088	9,81%
31	Thái Bình	2.849.703.169	2.220.329.777	629.350.392	3.687.378	4.200	2.846.011.501	990.583.644	106.717.754	100.816.196	5.894.880	6.678	862.825.890	-	1.763.923.688	98.480.395	10.675.915	3.387.749	2.779.293.837	11,01%
32	Tỉnh Giồng	3.337.371.098	3.980.300.474	1.377.070.624	23.600.233	3.874.800	3.329.895.973	3.126.208.396	385.718.399	334.516.983	51.201.416	-	2.740.215.900	274.097	1.784.910.117	466.074.480	4.222.229	8.480.751	4.944.177.574	12,34%
33	Trà Vinh	2.380.615.227	1.930.548.794	450.064.433	1.054.801	133.500	2.379.424.926	1.351.865.058	132.956.684	107.473.753	23.462.951	-	1.206.981.391	11.996.983	750.477.351	260.089.424	9.302.327	27.730.766	2.246.488.242	9,83%
34	T.T. Huế	2.272.055.594	1.736.984.981	535.070.613	4.034.997	-	2.268.020.597	1.355.697.289	130.740.421	94.368.898	56.371.323	-	1.391.998.230	12.938.738	691.648.377	11.732.050	8.927.781	-	2.117.280.176	9,69%